|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  Số: /QĐ-TTg | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Chiến lược quốc gia**

**về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030**

**DỰ THẢO 2.0**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau đây:

**I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

1. Nhà nước kiến tạo, ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghệ số để phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, ứng dụng thành tựu công nghệ số rộng khắp trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

2. Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế, trong cơ hội tiếp cận các nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài nguyên số.

3. Tập trung phát triển các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có khả năng chuyển giao nhanh, ứng dụng tốt các thành tựu tiên tiến của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 song song với phát triển các doanh nghiệp dẫn dắt có khả năng làm chủ công nghệ.

4. Nhà nước bảo đảm cách tiếp cận mở, cho phép thí điểm đối với những vấn đề mới do thực tiễn đặt ra, tạo thuận lợi cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

5. Nhà nước có chính sách đặc thù để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo công nghệ có tiềm năng tăng trưởng cao phát triển.

**II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

1. Phát triển 4 loại hình công nghệ số Việt Nam gồm:

a) Nhóm 1: Doanh nghiệp phát triển công nghệ cốt lõi;

b) Nhóm 2: Doanh nghiệp phát triển sản phẩm công nghệ số;

c) Nhóm 3: Doanh nghiệp triển khai giải pháp công nghệ số;

d) Nhóm 4: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ số.

2. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số dựa trên cơ sở huy động hiệu quả các nguồn lực từ nhà nước và xã hội trong đó nguồn lực nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, nguồn lực xã hội đóng vai trò chủ chốt.

3. Nhà nước chuyển từ hỗ trợ đầu vào sang hỗ trợ sản phẩm đầu ra để phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

4. Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam dùng công nghệ để giải bài toán kinh tế - xã hội của Việt Nam, khai thác thị trường trong nước, lấy thị trường trong nước là cái nôi để phát triển ra thị trường quốc tế.

5. Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam phát triển theo định hướng chiến lược Make in Viet Nam, phấn đấu từng bước làm chủ về công nghệ, chủ động thiết kế, chế tạo các sản phẩm, chủ động trong sáng tạo các dịch vụ, giải pháp, mô hình kinh doanh mới, hợp tác nhưng không phụ thuộc vào các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài.

6. Quản trị nhà nước theo mô hình dựa trên hiệu quả, quản lý rủi ro. Tăng cường thí điểm những sản phẩm mới, công nghệ mới và thử nghiệm chính sách có kiểm soát để triển khai các mô hình kinh doanh mới dựa trên những sản phẩm công nghệ đột phá.

7. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số về tài nguyên số và kết nối thị trường.

8.  Phát triển khu CNTT tập trung đồng bộ với phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tại địa phương.

9. Phát triển mã nguồn mở là con đường Việt Nam làm chủ công nghệ số.

Trong năm 2025, Chính phủ sẽ đánh giá 05 năm thực hiện Chiến lược và căn cứ vào tình hình thực tế sẽ có các điều chỉnh cụ thể về định hướng cho giai đoạn 2026-2030 của Chiến lược này.

**III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

**1. Mục tiêu tổng quát**

1. Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tạo ra sự thay đổi bước ngoặt về thứ hạng của Việt Nam bằng công nghệ số, qua đó nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

2. Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu nhanh nhất trong các doanh nghiệp của nền kinh tế, đóng góp chủ lực vào tăng trưởng GDP, tăng năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế số.

3. Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam phát triển các sản phẩm, giải pháp công nghệ số tận dụng hiệu quả các công nghệ chủ chốt của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đồng thời sản phẩm, giải pháp công nghệ số của Việt Nam có mặt trên các thị trường lớn của thế giới.

**2. Mục tiêu cụ thể**

**a) Mục tiêu đến năm 2025**

- Phát triển 70.000 doanh nghiệp công nghệ số;

- Phát triển 1,2 triệu nhân lực công nghệ số;

- Doanh thu doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tăng trưởng bình quân bằng 1,5-2 lần tốc độ tăng trưởng GDP;

- Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tăng trưởng bình quân từ 10-20%/năm;

- Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đóng góp 10% tăng trưởng GDP, 40% tăng năng suất lao động quốc gia và 50% tăng trưởng kinh tế số;

- Tỷ lệ sản phẩm công nghệ số của Việt Nam được phát triển dựa trên các công nghệ chủ chốt từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 chiếm 30-40%;

- Xếp hạng chỉ số công nghệ và đổi mới của Việt Nam nằm trong top 3 khu vực ASEAN và top 70 trên thế giới.

**b) Mục tiêu đến năm 2030**

- Phát triển 100.000 doanh nghiệp công nghệ số;

- Phát triển 1,5 triệu nhân lực công nghệ số;

- Doanh thu doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tăng trưởng bình quân bằng từ 2-3 lần tốc độ tăng trưởng GDP;

- Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tăng trưởng bình quân từ 20-30%/năm;

- Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đóng góp 20% tăng trưởng GDP, 50% cho tăng năng suất lao động quốc gia và 70% tăng trưởng kinh tế số;

- Tỷ lệ sản phẩm công nghệ số của Việt Nam được phát triển dựa trên các công nghệ chủ chốt từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 chiếm 40-50%;

- Xếp hạng chỉ số công nghệ và đổi mới của Việt Nam nằm trong top 2 khu vực ASEAN và top 50 trên thế giới.

**IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1.****Hoàn thiện cơ chế chính sách kiến tạo môi trường phát triển cho doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam**

a) Xây dựng khung chính sách thử nghiệm có kiểm soát đối với các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ số tại Việt Nam.

b) Rà soát, sửa đổi các văn bản pháp luật theo hướng chuyển phương pháp quản lý từ mô hình dựa trên quy định chi tiết kỹ thuật sang mô hình dựa trên hiệu quả (performance-based).

c) Xây dựng chính sách, quy định sử dụng đầu tư mua sắm công để tạo lập thị trường cho các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, bao gồm các doanh nghiệp khởi nghiệp, trong triển khai các chương trình, đề án, dự án về chính phủ điện tử, đô thị thông minh và chuyển đổi số trong các lĩnh vực Y tế, Giáo dục, Tài chính - Ngân hàng, Nông nghiệp, Giao thông vận tải và Hậu cần, Năng lượng, Tài nguyên và Môi trường, Sản xuất công nghiệp.

d) Cải cách các quy định về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để cho phép đầu tư vào hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ đánh giá hiệu quả dựa trên tổng mức đầu tư theo chu kỳ 3 - 5 năm.

đ) Đơn giản hóa các thủ tục quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức nhà nước, quỹ phát triển khoa học và công nghệ đối với doanh nghiệp, để tăng cường đầu tư vào ứng dụng và đổi mới công nghệ.

e) Nghiên cứu thành lập Quỹ phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam với nguồn vốn huy động từ xã hội, Quỹ đầu tư mạo hiểm của doanh nghiệp nhà nước theo hướng trích lập 1% lợi nhuận sau thuế và đánh giá hiệu quả đầu tư của các Quỹ theo tổng dự án.

g) Hoàn thiện chính sách hỗ trợ của nhà nước cho doanh nghiệp công nghệ số về ưu đãi hạ tầng cho doanh nghiệp nằm ngoài khu CNTT tập trung.

h) Bổ sung quy định về tỷ lệ phần trăm diện tích của khu CNTT được lấp đầy bởi các doanh nghiệp công nghệ số đăng ký hoạt động trên địa bàn.

**2.****Đẩy mạnh năng lực nghiên cứu công nghệ số trong đó doanh nghiệp là lực lượng tiên phong**

a) Xây dựng chính sách quy định có lộ trình nâng dần quỹ R&D bắt buộc đối với doanh nghiệp công nghệ số Nhóm 1 và 2 tương ứng là 7% và 5% lợi nhuận lĩnh vực công nghệ số.

b) Xây dựng chính sách ưu đãi doanh nghiệp trọng tâm vào các hoạt động có hàm lượng đổi mới, sáng tạo, làm chủ công nghệ, sở hữu sản phẩm, đảm bảo chất lượng sản phẩm.

c) Xây dựng chính sách ưu đãi thuế đối với thu nhập doanh nghiệp thu được từ sở hữu bằng sáng chế.

d) Xây dựng các chương trình nghiên cứu tập trung vào các công nghệ số tiên tiến có giá trị ứng dụng cao trong thực tiễn.

**3.** **Hỗ trợ hiệu quả, tạo lập thị trường năng động cho doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam**

a) Nhà nước là hộ chi tiêu lớn về công nghệ thông qua việc tăng ngân sách chi tiêu cho sản phẩm, giải pháp và dịch vụ công nghệ số trong các cơ quan nhà nước.

b) Các bộ, ngành, địa phương xây dựng, ban hành và triển khai chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực, địa bàn.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh, phân phối sản phẩm, giải pháp công nghệ số cung cấp các dịch vụ tư vấn ứng dụng công nghệ số.

d) Xây dựng hệ thống thông tin về thị trường sản phẩm công nghệ số quốc tế phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

đ) Xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình quy định, hướng dẫn đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

e) Phát triển dịch vụ đo kiểm, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Xác nhận hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí Make in Viet Nam.

g) Đánh giá nhu cầu về sản phẩm, giải pháp số hàng năm trên phạm vi toàn quốc; định kỳ đánh giá, công bố xu thế phát triển của công nghệ số, ngành công nghiệp số.

h) Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ số về hạ tầng số, tài nguyên dữ liệu, năng lực tính toán, năng lực thử nghiệm phát triển sản phẩm và kết nối thị trường.

i) Xác lập 01 đầu mối ở Trung ương và 01 đầu mối ở mỗi địa phương để thực hiện việc tổng hợp, điều phối, tổ chức hoạt động tư vấn, hỗ trợ cho doanh nghiệp công nghệ số.

k) Xây dựng chương trình hợp tác trao đổi các sáng kiến ứng dụng công nghệ 4.0, kinh tế số với các quốc gia tiên tiến.

l) Định kỳ tổ chức các giải thưởng quốc gia, xếp hạng các địa phương tuyên dương các tổ chức, cá nhân về phát triển doanh nghiệp công nghệ số.

m) Định kỳ tuyên dương các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tiêu biểu thực hiện tốt chiến lược “Make in Viet Nam”.

n) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá thương mại, thúc đẩy tiêu dùng trong nước và hỗ trợ xuất khẩu cho các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp và mô hình kinh doanh của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

o) Định kỳ tổ chức Diễn đàn quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

p) Nghiên cứu đề xuất, thành lập, lựa chọn doanh nghiệp được nhà nước hỗ trợ chuyên trách kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mà Việt Nam có thế mạnh.

**4. Phát triển ngành công nghiệp dữ liệu và hệ sinh thái công nghệ số tiên tiến**

a) Xây dựng và ban hành kiến trúc dữ liệu, kiến trúc thông tin quốc gia, chính sách về chất lượng thông tin.

b) Mở các nguồn dữ liệu phù hợp của Chính phủ cho doanh nghiệp công nghệ số khai thác, phát triển sản phẩm.

c) Triển khai các dự án phát triển, ứng dụng công nghệ dựa trên khai thác nguồn tài nguyên dữ liệu, tạo tác động lan tỏa đến hoạt động quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước.

d) Phát triển tối thiểu 5 - 10 nền tảng công nghệ số dùng chung để thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy phát triển sản phẩm số trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

đ) Định hướng, hỗ trợ tối thiểu 5 - 10 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam phát triển một số sản phẩm số trọng điểm quốc gia.

e) Phát triển các doanh nghiệp công nghệ số đi tiên phong triển khai các công nghệ ưu tiên, tập trung vào công nghệ 5G, Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), khai thác dữ liệu lớn (big data), chuỗi khối (blockchain).

g) Xây dựng kho sản phẩm công nghệ số do Việt Nam làm chủ, có kiểm soát chất lượng đáp ứng nhu cầu của xã hội.

**5. Đổi mới mô hình phát triển nhân lực, phương thức sử dụng lao động chuyên ngành công nghệ số**

a) Xây dựng chương trình học môn “sáng tạo dựa trên công nghệ” (tech innovation) và “khởi nghiệp công nghệ” (tech entrepreneurship) vào giáo dục từ bậc học phổ thông trở lên; Xây dựng cơ chế nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo một số nội dung trọng tâm về các công nghệ cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

b) Xây dựng chính sách theo dõi bồi dưỡng tài năng về công nghệ số từ cấp phổ thông, hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số Việt nam tuyển dụng tài năng trong nước và nước ngoài.

c) Xây dựng nền tảng số hỗ trợ học tập vi mô (micro learning) để triển khai các khóa học khắp cộng đồng, xã hội về các xu hướng số.

d) Xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ quốc tế có học bổng đại học, nghiên cứu sau đại học với sinh viên Việt Nam, đào tạo nhân lực tài năng cho Việt Nam.

đ) Xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp liên kết với các trường đại học đào tạo nhân lực, nghiên cứu phát triển sản phẩm và giải pháp công nghệ số. Khuyến khích các doanh nghiệp có tiềm năng phối hợp với các trường đại học thành lập vườn ươm cho doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ số, khai thác kết quả nghiên cứu sáng tạo của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu và sinh viên.

e) Xây dựng quy định về hình thức lao động ngắn hạn (gig employment) áp dụng cho nhân lực của các doanh nghiệp công nghệ số.

**6. Hình thành các định hướng phát triển đột phá thông qua các nhiệm vụ, dự án có tác động lan tỏa đến cộng đồng doanh nghiệp công nghệ số**

a) Triển khai ứng dụng AI trong các cơ quan Chính phủ phục vụ cải cách hành chính.

b) Triển khai các giải pháp phân tích dữ liệu lớn trong các lĩnh vực như công nghiệp, thương mại; tài chính - ngân hàng; nông nghiệp; du lịch; văn hoá; y tế; giáo dục và đào tạo.

c) Triển khai hoạt động đào tạo lãnh đạo công nghệ (CTO), kiến thức khởi nghiệp cho doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ số.

d) Triển khai các dịch vụ trung tâm dữ liệu, truy cập nguồn tài nguyên dữ liệu, hệ thống tính toán, các phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm công nghệ số, các dịch vụ kết nối thị trường cho doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ số.

đ) Triển khai xây dựng nền tảng số hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh, phân phối sản phẩm, giải pháp công nghệ số cung cấp dịch vụ tư vấn ứng dụng công nghệ số.

e) Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường sản phẩm công nghệ số quốc tế.

**V.TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1.1. Trách nhiệm thực hiện**

1. **Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:**

a) Chủ trì thực hiện các giải pháp 1a, 1e, 1g, 1h, 3c, 3e, 3g, 3h, 3i, 3l, 3m, 3o, 3p, 4a, 4c, 4d, 4đ, 4e, 4g, 5c, 5d của Chiến lược này.

b) Phối hợp thực hiện các giải pháp 1c, 2b, 2d, 3d, 3đ, 3k, 3n, 5a, 5b, 5đ của Chiến lược này.

c) Triển khai các nhiệm vụ số 6a, 6b, 6d, 6đ của Chiến lược này.

d) Chủ trì, phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hội, hiệp hội nghề nghiệp liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam trong năm 2020.

đ) Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông khẩn trương triển khai mạng viễn thông 5G, bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông đáp ứng yêu cầu áp dụng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

e) Phối hợp với doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tổ chức xây dựng, cập nhật các chuẩn kỹ năng chuyên nghiệp, chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đáp ứng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

g) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội khuyến khích triển khai áp dụng chuẩn kỹ năng tại các trường đại học, các trường dạy nghề và các trường phổ thông.

h) Chủ trì, phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hội, hiệp hội nghề nghiệp liên quan tổ chức nghiên cứu, đánh giá môi trường phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam hàng năm.

i) Điều phối các hoạt động triển khai Chiến lược này. Tổng hợp kế hoạch phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên cơ sở kế hoạch của các ngành, địa phương. Điều phối, theo dõi, lập báo cáo chung tình hình thực hiện Kế hoạch của các Bộ, ngành địa phương trên toàn quốc về tình hình thực hiện các giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số.

k) Trong năm 2025, chủ trì xây dựng báo cáo đánh giá 05 năm thực hiện Chiến lược và đề xuất các điều chỉnh cụ thể về mục tiêu, định hướng, giải pháp của Chiến lược để phù hợp với tình hình mới.

1. **Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

a) Chủ trì thực hiện giải pháp số 1c của Chiến lược này;

b) Phối hợp thực hiện các giải pháp số 2b và 3o của Chiến lược này.

c) Chủ trì hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, kết nối, chia sẻ với Bộ Thông tin và Truyền thông dữ liệu liên quan đến doanh nghiệp công nghệ số.

 d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông kết nối Mạng lưới đổi mới sáng tạo Việt Nam với các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ vận hành Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia kết nối với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam.

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật, trước hết là pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển mô hình và hoạt động kinh tế mới dựa trên các nền tảng công nghệ số như kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo.

1. **Bộ Tài chính**

a) Chủ trì thực hiện các giải pháp số 1đ, 2b, 2c của Chiến lược này;

b) Phối hợp thực hiện các giải pháp số 2a của Chiến lược này.

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ**

a) Chủ trì thực hiện các giải pháp số 1d, 2a, 2d, 3đ của Chiến lược này.

b) Phối hợp thực hiện các giải pháp số 1đ, 2c, 3o của Chiến lược này.

c) Tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 nhằm tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ số, mô hình kinh doanh mới.

d) Nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam, rút ngắn thời gian công nhận quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm công nghệ số tương ứng với thông lệ quốc tế.

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư kết nối các trung tâm nghiên cứu, các vườn ươm công nghệ, các trung tâm đổi mới sáng tạo trên cả nước, kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo các nước.

1. **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

a) Chủ trì thực hiện các giải pháp số 5a, 5b, 5đ của Chiến lược này.

b) Phối hơp thực hiện giải pháp số 2d, 5c của Chiến lược này.

c) Triển khai nhiệm vụ số 6c của Chiến lược này.

d) Chủ trì tổ chức thực hiện đánh giá, xếp loại các cơ sở đào tạo về công nghệ thông tin hàng năm.

đ) Chỉ đạo ứng dụng công nghệ hiện đại (Trí tuệ nhân tạo, e-learning,...) trong hệ thống giáo dục và đào tạo; tổ chức đánh giá độc lập các kỹ năng về ngoại ngữ và công nghệ thông tin theo chuẩn quốc tế.

1. **Bộ Công Thương**

a) Chủ trì thực hiện giải pháp số 3n của Chiến lược này.

b) Phối hợp thực hiện giải pháp số 3o của Chiến lược này.

c) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong năm 2020 Chương trình tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia nhằm thúc đẩy sự phát triển của kinh tế số.

1. **Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

a) Chủ trì thực hiện giải pháp số 5e của Chiến lược này.

b) Chủ trì xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nâng cao và đào tạo lại trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp” theo hướng phát triển kỹ năng số trong năm 2020.

1. **Bộ Ngoại giao**

a) Chủ trì thực hiện giải pháp 3k của Chiến lược này.

b) Triển khai nhiệm vụ số 6e của Chiến lược này.

1. **Ngân hàng nhà nước Việt Nam**

Chủ trì sửa đổi các quy định về cho vay đối với các tổ chức tín dụng nhằm tạo điều kiện tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp công nghệ số.

1. **Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các hội, hiệp hội nghề nghiệp**

a) Chủ trì thực hiện các giải pháp số 3d của Chiến lược này.

b) Phối hợp thực hiện các giải pháp số 3m của Chiến lược này.

c) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng Đề án tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam; nghiên cứu, đánh giá môi trường phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam hàng năm.

d) Đẩy mạnh phong trào “Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam”, chú trọng đến các sản phẩm, giải pháp và dịch vụ của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

1. **Các bộ, ngành và địa phương**

a) Các bộ, ngành trung ương phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông:

- Triển khai giải pháp số 1a, 3i của Chiến lược này;

- Rà soát các thể chế, điều kiện kinh doanh chuyên ngành để tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp công nghệ số trong lĩnh vực quản lý.

b) Các Bộ, ngành trung ương và địa phương:

- Chủ trì thực hiện các giải pháp số 1b, 3a, 3b, 3g, 4b của Chiến lược này.

- Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện giải pháp số 1g của Chiến lược này.

- Xây dựng Kế hoạch phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam của từng ngành, từng địa phương theo giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 – 2030, bố trí nhân lực, ngân sách hàng năm đảm bảo thực hiện Kế hoạch này. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam của năm trước đó đến Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Giao trách nhiệm cho đơn vị đầu mối là Sở Thông tin và Truyền thông, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan thực hiện tốt Kế hoạch phát triển doanh nghiệp công nghệ số tại địa phương, kịp thời gửi báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch để có giải pháp xử lý.

d) Tập trung triển khai các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; tạo chuyển biến thực chất trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và tận dụng hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 theo Nghị quyết số 01 hàng năm của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước; Nghị quyết số 02 hàng năm của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

đ) Tổ chức tuyên truyền đổi mới nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ công chức về phát triển và ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, trong phát triển kinh tế - xã hội; tích cực sử dụng các sản phẩm của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam trong hoạt động của cơ quan.

e) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả triển khai, thực hiện các nội dung được giao trong Chiến lược này. Định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hàng năm có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

1. **Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan thông tấn, báo chí**: phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tuyên truyền về vai trò của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, tăng thời lượng về chủ trương phát triển doanh nghiệp công nghệ số trong các chuyên mục hiện có.
2. **Các doanh nghiệp Việt Nam căn cứ vào nguồn lực thực tế, chủ động thực hiện, triển khai các nội dung sau**

a) Các tập đoàn, doanh nghiệp lớn có tiềm lực về nhân lực và tài chính

- Đầu tư cho nghiên cứu phát triển, làm chủ công nghệ lõi, xây dựng nền tảng công nghệ số dùng chung, phát triển hệ sinh thái số cho cộng đồng doanh nghiệp công nghệ Việt Nam;

- Nghiên cứu, phát triển và sản xuất các sản phẩm công nghệ số trọng điểm quốc gia;

- Tiên phong trong hoạt động chuyển đổi số, dẫn dắt cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam chuyển đổi số;

- Tăng cường đặt hàng nghiên cứu đối với các trường đại học, cơ sở nghiên cứu để tạo ra giải pháp công nghệ số phục vụ doanh nghiệp.

b) Các doanh nghiệp gia công, lắp ráp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đã có thương hiệu chuyển dịch chiến lược sản xuất, kinh doanh sang chủ động nghiên cứu, phát triển và cung cấp các sản phẩm công nghệ số.

c) Các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ và các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo chủ động sử dụng giải pháp nền tảng công nghệ số Việt Nam, cung cấp giải pháp công nghệ số phục vụ phát triển đồng đều các khu vực kinh tế thành thị và nông thôn, đưa công nghệ số vào mọi ngõ ngách của đời sống, kinh tế - xã hội.

d) Các doanh nghiệp tham gia tích cực vào quá trình hình thành Quỹ phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

đ) Phát triển các sản phẩm, giải pháp của mình, theo định hướng của Chiến lược này, chủ động đề xuất với các cơ quan quản lý để hoàn thiện chính sách quản lý các mô hình kinh doanh mới.

**1.2. Kinh phí thực hiện**

1. Kinh phí thực hiện Chiến lược này bao gồm: ngân sách nhà nước; nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Các bộ, ngành, địa phương căn cứ trách nhiệm được giao cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp trong chương trình hành động, kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược, kế hoạch công tác hàng năm, ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp và dự án thuộc Chiến lược.

3. Đối với các đơn vị có các nguồn kinh phí được để lại theo quy định (đang để ngoài cân đối ngân sách): Việc sử dụng kinh phí để thực hiện Chiến lược thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật chuyên ngành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách Xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, ĐMDN (5b). XH 240 | **THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |

**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ/DỰ ÁN QUAN TRỌNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2020)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhiệm vụ/dự án** | **Thời gian triển khai** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan phối hợp** |
| 1 | Triển khai ứng dụng AI trong các cơ quan Chính phủ phục vụ cải cách hành chính | 2022-2023 | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ, ngành, địa phương |
| 2 | Triển khai các giải pháp phân tích dữ liệu lớn trong các lĩnh vực như công nghiệp, thương mại; tài chính - ngân hàng; nông nghiệp; du lịch; văn hoá; y tế; giáo dục và đào tạo. | 2023-2024 | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ, ngành, địa phương |
| 3 | Triển khai hoạt động đào tạo lãnh đạo công nghệ (CTO), kiến thức khởi nghiệp cho doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ số. | 2021-2025 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp |
| 4 | Triển khai các dịch vụ trung tâm dữ liệu, truy cập nguồn tài nguyên dữ liệu, hệ thống tính toán, các phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm công nghệ số, các dịch vụ kết nối thị trường cho doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ số. | 2022-2023 | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 5 | Triển khai xây dựng nền tảng số hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh, phân phối sản phẩm, giải pháp công nghệ số cung cấp dịch vụ tư vấn ứng dụng công nghệ số. | 2021-2022 | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp |
| 6 | Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường sản phẩm công nghệ số quốc tế. | 2023-2025 | Bộ Ngoại giao | Bộ Thông tin và Truyền thông |

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHỦ YẾU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2020)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **2021** | **2023** | **2025** | **2027** | **2030** |
|  | Số lượng doanh nghiệp công nghệ số | Doanh nghiệp | 55.000 | 62.000 | 70.000 | 75.000 | 100.000 |
|  | Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam | % | 8-10 | 10-13 | 13-17 | 17-25 | 25-30 |
|  | Doanh thu của các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam | Tỷ USD | 10 | 15 | 18 | 22 | 25 |
|  | Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam | % | 8-10 | 10-12 | 12-15 | 15-18 | 18-20 |
|  | Doanh thu xuất khẩu của các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam | Tỷ USD | 10 | 12 | 15 | 20 | 22 |
|  | Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam | % | 10-20 | 10-20 | 20-30 | 20-30 | 20-30 |
|  | Số nhân lực công nghệ số Việt Nam | Triệu  Người | 1,05 | 1,1 | 1,2 | 1,3 | 1,5 |
|  | Tỷ lệ tăng trưởng nhân lực công nghệ số Việt Nam | % | 5-7 | 5-7 | 8-10 | 8-10 | 8-10 |
|  | Tỷ lệ số sản phẩm công nghệ số Việt Nam phát triển sử dụng các công nghệ chủ chốt của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 | % | 10 | 20 | 30 | 40 | 50 |
|  | Thứ hạng của Việt Nam về công nghệ | Thứ hạng | 90 | 80 | 70 | 60 | 50 |